

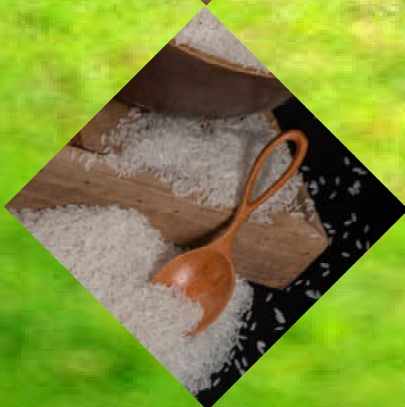


BẢN TIN THÁNG:

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO - SỐ 29

THÁNG 11/2022



A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GAO TRONG THÁNG 11: (Nguồn Oryza.com)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T10.22	So T11.21
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	417	452	432	7	-49
	5% tấm	407	442	422	7	-49
	25% tấm	396	429	410	8	-49
	Hom Mali 92%	738	835	782	-54	-22
	Gạo đỏ 100% Stxd	416	447	432	8	-44
	A1 Super	378	405	392	10	-38
VIỆT NAM	5% tấm	428	447	437	6	-65
	25% tấm	413	427	419	7	-59
	Jasmine	523	527	525	6	-70
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	378	397	389	11	39
	25% tấm	363	382	374	9	44
	Gạo đỏ 5% Stxd	368	382	374	2	9
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	403	437	419	28	33
	25% tấm	383	417	397	22	61
	100% tấm Stxd	383	407	397	19	71
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	418	422	420	9	-21
MỸ	4% tấm	695	705	702	7	114
	15% tấm (Sacked)	688	695	692	5	129
	Gạo đỏ 4% tấm	738	769	761	21	155
	Calrose 4%	1636	1640	1638	36	780

II. SỰ KIỆN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T11.2022	Sản lượng 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22	Thương mại 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22	Tồn kho cuối kỳ 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22
IGC	505,0	-2,13%	50,0	-3,85%	169,0	-5,06%
USDA	503,7	-2,21%	52,8	-5,63%	169,0	-7,69%
FAO	512,8	-2,44%	52,9	-2,76%	194,0	-1,57%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2021/2022:
(Theo USDA đến ngày 12/11/2022; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022 (T10.2022)	2022 (T11.2022)	Điều chỉnh
Ấn Độ	9,813	14,577	21,238	21,000	19,000	19,500	+0,500
Thái Lan	7,562	5,706	6,062	7,600	8,200	8,200	-
Việt Nam	6,581	6,167	6,272	7,000	7,200	7,200	-
Pakistan	4,550	3,934	3,928	4,800	4,700	4,000	-0,700
Mỹ	3,142	2,857	2,917	2,450	2,450	2,300	-0,150
Các nước khác	12,272	12,119	11,420	12,180	11,850	11,785	-0,065
Cả Thế giới	43,920	45,360	51,837	55,030	53,400	52,985	-0,415

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2021/2022:
(Theo USDA đến ngày 12/11/2022; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022 (T10.2022)	2022 (T11.2022)	Điều chỉnh
Trung Quốc	2,800	3,200	4,921	5,700	5,000	5,000	-
Philippines	2,900	2,450	2,950	3,400	3,300	3,300	-
Nigeria	1,800	1,800	2,100	2,400	2,200	2,200	-
Senegal	1,000	1,050	1,250	1,500	1,100	1,100	-
Saudi Arabia	1,425	1,613	1,200	1,300	1,300	1,300	-
Bangladesh	0,080	0,020	2,650	0,600	0,600	0,600	-
Bờ Biển Ngà	1,350	1,100	1,450	1,500	1,500	1,500	-
Malaysia	1,000	1,220	1,160	1,200	1,200	1,200	-
Iraq	1,263	0,970	1,280	1,700	1,500	1,500	-
Liên Minh Châu Âu	1,799	1,999	1,862	2,400	2,500	2,500	-
Các nước khác	28,503	29,938	31,014	33,330	33,200	32,785	-0,415
Cả Thế giới	43,920	45,360	51,837	55,030	53,400	52,985	-0,415

4. Các thị trường chính:

THÁI LAN:

Kết thúc tháng 11/2022 với giá chào gạo trắng 5% tấm ở mức 440 USD/tấn, tăng khoảng 30 USD/tấn so với thời điểm tháng 10/2022 và tăng 55 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo thông tin từ Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 794.224 tấn gạo các loại trong tháng 10/2022, tăng 25% so với tháng 9/2022 và tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2021, với các thị trường chính là Iraq, Benin, Nam Phi và Mỹ. Lũy kế xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2022 đạt 6,20 triệu tấn, tăng 33% so với cùng kỳ năm trước, với Iraq là nhân tố hỗ trợ chính cho nguồn cung này khi khối lượng gạo nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2022 lên đến 1,31 triệu tấn và dự kiến con số này trong cả năm 2022 là 1,4 triệu tấn.

ẤN ĐỘ:

Kết thúc tháng 11/2022 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 395 USD/tấn, tăng 20 USD/tấn so với thời điểm tháng 10/2022 và tăng khoảng 45 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Chính phủ Ấn Độ đã gỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu đối với mặt hàng gạo tằm trắng hữu cơ. Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/11/2022, tồn kho gạo cả nước đạt 34,26 triệu tấn, đã bao gồm 26,37 triệu tấn lúa quy gạo, tăng khoảng 20,68% so với thời điểm 01/10/2022 và giảm khoảng 14,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tồn kho ngũ cốc (bao gồm gạo, lúa mì và hạt thô) vào khoảng 55,57 triệu tấn, giảm khoảng 32% so với cùng kỳ 2021 và tăng khoảng 8% so với thời điểm 1/10/2022. Như vậy, tồn kho gạo và ngũ cốc cả nước hiện vẫn lần lượt trên mức 10,25 triệu tấn quy định (gồm 8,25 triệu tấn dự trữ lưu thông và 2 triệu tấn dự trữ chiến lược) và 30,77 triệu tấn quy định (gồm 25,77 triệu tấn dự trữ lưu thông và 5 triệu tấn dự trữ chiến lược) tương ứng cho giai đoạn tháng 10-12/2022.

PAKISTAN:

Kết thúc tháng 11/2022 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 425 USD/tấn, tăng khoảng 15 USD/tấn so với thời điểm tháng 10/2022 và tăng khoảng 70 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo Cơ quan Thống kê Pakistan, nước này đã xuất khẩu 250.898 tấn gạo các loại trong tháng 10/2022, bao gồm 45.154 tấn gạo basmati và 205.744 tấn gạo non-basmati, tăng khoảng 21% so với tháng 9/2022 và giảm khoảng 31% so với cùng kỳ 2021. Lũy kế xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2022 đạt 3,58 triệu tấn, tăng khoảng 23% so với cùng kỳ năm trước.

MIẾN ĐIỆN:

Kết thúc tháng 11/2022 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 420 USD/tấn, không đổi so với thời điểm tháng 10/2022 và tăng khoảng 60 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

INDONESIA:

Cơ quan Hậu cần Quốc gia Indonesia (Bulog) đang lên kế hoạch nhập khẩu 500.000 tấn gạo nhằm tăng cường nguồn dự trữ quốc gia. Khối lượng gạo dự trữ cả nước hiện vào khoảng 594.000 tấn, tương đương 50% mục tiêu 1,2 triệu tấn đề ra của chính phủ. Vào đầu tháng 11/2022, Bulog đã tiến hành thu mua thêm 500.000 tấn gạo trong dân. Tuy nhiên, nhằm đảm bảo nguồn cung trong nước, cơ quan này hiện đang cân nhắc đến khả năng nhập khẩu gạo số lượng lớn.

CHÂU ÂU:

Từ ngày 01/9-11/11/2022, năm thị trường 2022/23 (01/9/2022-31/8/2023), EU đã nhập khẩu 254.254 tấn quy gạo xay xát các loại, tăng khoảng 19% so với cùng kỳ 2021/22.

PHILIPPINES:

Theo số liệu công bố từ Cơ quan Thống kê Philippines (PSA), tính đến ngày 01/9/2022, tồn kho gạo cả nước đạt 1,45 triệu tấn, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm ngoái nhưng giảm khoảng 10% so với thời điểm 01/8/2022. Trong đó, tồn kho trong dân vào khoảng 710 ngàn tấn, tồn kho thương mại là 628 ngàn tấn và tồn kho của NFA vào khoảng 112 ngàn tấn. Cũng theo PSA, tỷ lệ tự túc (SSR) lương thực đối với mặt hàng gạo nói riêng của Philippines trong năm 2021 chỉ ở mức 81,5%, giảm 3,5% so với con số 85% của năm 2020. Điều này cũng cho thấy quốc gia này đang phụ thuộc nhiều hơn vào hoạt động nhập khẩu gạo khi tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu (IDR) trong năm 2021 đã tăng lên mức 18,5% từ mức 15% của năm 2020. Bên cạnh đó, do giá cả một số mặt hàng lương thực thiết yếu (trong đó có gạo) leo thang nên tỷ lệ lạm phát tại Philippines cũng tăng mạnh trong tháng 10/2022 vừa qua, lên mức 7,7% - mức tăng cao nhất trong vòng 14 năm gần đây. Bên cạnh đó, theo dự báo mới nhất của Tổ chức Nông lương Thế giới (FAO), sản lượng lúa gạo niên vụ 2022/23 (7/2022-6/2023) ước đạt 19,95 triệu tấn, tăng nhẹ so với mức 19,92 triệu tấn năm 2021/22 và cao hơn khoảng 3,2% so với mức bình quân 5 năm.

Theo số liệu công bố của Cục Thực vật Philippines (BPI), nước này đã nhập khẩu 3,23 triệu tấn gạo các loại trong 10 tháng đầu năm 2022, tăng 44% so với khối lượng nhập khẩu cả năm 2021.

5. Thông tin thầu:

Nhật Bản:

- Nhập khẩu 53.080 tấn gạo thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 11/11/2022 – theo thông báo từ trang tin của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF). Giá gạo nhập khẩu bình quân là 1.085 USD/tấn chưa bao gồm thuế hay 1.171 USD/tấn đã gồm thuế. Đây là đợt thầu nhập khẩu thường niên thứ 6 của năm tài chính 2022/23.

- Nhập khẩu 58.000 tấn gạo thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 18/11/2022 – theo thông báo từ trang tin của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF). Giá gạo nhập khẩu bình quân là 1.019 USD/tấn chưa bao gồm thuế hay 1.100 USD/tấn đã gồm thuế. Đây là đợt thầu nhập khẩu thường niên thứ 7 của năm tài chính 2022/23.

- Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF) thông báo mở đợt thầu nhập khẩu gạo theo hình thức Mua và Bán Đồng thời (SBS- Simultaneous Buy-Sell) cho số lượng 25.000 tấn. Thầu dự kiến sẽ diễn ra vào ngày 14/12/2022.

Hàn Quốc:

- Công ty Thương mại Thực phẩm và Nông - Thủy sản Hàn Quốc (KAFTC) không tìm được nguồn cung phù hợp cho số lượng 50.550 tấn gạo (non-glutinous) trong đợt thầu quốc tế mở ngày 16/11/2022 vừa qua. Tương tự, cơ quan này cũng không tìm được nguồn cung phù hợp cho số lượng 63.672 tấn gạo (non-glutinous) trong đợt thầu quốc tế mở vào hôm 24/11/2022.

- KAFTC thông báo mở đợt thầu nhập khẩu tìm kiếm nguồn cung cho 78.672 tấn gạo. Hạn chót nộp hồ sơ thầu: 15h00 ngày 09/12/2022, giờ địa phương. Thầu sẽ diễn ra vào lúc 10:00-11:00 ngày 12/12/2022, giờ địa phương.

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	7,05	7,30	7,17
Euro (USD/Euro)	0,96	1,02	0,98
Rupiah Indonesia (IDR)	15.490,26	15.759,30	15.651,89
Rupee Ấn Độ (INR)	80,57	82,77	81,63
Yen Nhật Bản (JPY)	138,29	148,18	142,11
Philippines Peso (PHP)	56,51	58,86	57,49
Pakistan Rupees (PKR)	220,43	224,69	222,61
Baht Thái Lan (THB)	35,27	38,01	36,34
Vietnamese Dong (VND)	24.581,75	24.986,22	24.829,11

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:****1. Kết quả xuất khẩu:**

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/11 đến 30/11/2022 đạt 587.813 tấn, trị giá 289,865 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 3,86% và về trị giá giảm 2,14%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 30/11/2022 đạt 6,672 triệu tấn, trị giá 3,235 tỷ USD, so với cùng kỳ 2021 tăng 16,07% về số lượng và tăng 6,67% về trị giá.

*** Thị trường xuất khẩu lũy kế 11 tháng/2022:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	2.998.101	1.388.352.311	44,94%
China	807.947	408.491.409	12,11%
Ivory Coast	655.593	294.284.952	9,83%
Ghana	431.556	224.572.346	6,47%

Malaysia	417.355	189.673.054	6,26%
Cuba	243.824	103.875.217	3,65%
Singapore	90.473	49.496.812	1,36%
Indonesia	68.813	34.013.394	1,03%
Hongkong	64.031	36.395.467	0,96%
Papua New Guinea	58.857	28.278.590	0,88%
Mozambique	49.664	26.598.095	0,74%
United Arab Emirates	40.573	25.016.607	0,61%
Australia	34.543	23.233.552	0,52%
Bangladesh	31.360	15.700.819	0,47%
Turkey	30.441	16.248.867	0,46%
Saudi Arabia	28.535	18.677.892	0,43%
United States of America	22.908	17.322.574	0,34%
East Timor	22.828	9.972.440	0,34%
Taiwan	17.546	8.559.968	0,26%
Tanzania	12.855	8.254.150	0,19%
Netherlands	11.528	7.694.032	0,17%
Laos	10.504	5.178.913	0,16%
Poland	6.883	4.614.734	0,10%
South Africa	5.692	3.879.698	0,09%
Russia	4.777	2.885.787	0,07%
France	3.633	2.641.475	0,05%
Belgium	3.034	1.660.625	0,05%
Senegal	2.852	1.659.797	0,04%
Spain	1.590	1.233.632	0,02%
Angola	1.571	862.016	0,02%
Brunei	1.300	556.500	0,02%
Angieri	266	218.377	0,00%
Ukraine	257	222.088	0,00%
Chile	242	171.526	0,00%
Các nước khác	489.885	274.376.912	7,34%
TỔNG CỘNG	6.671.818	3.234.874.627	100,00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/11 – 30/11/2022, có 38 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 246.350 tấn gạo các loại trong đó, 33 tàu cảng Hồ Chí Minh và 05 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Unity	HCM	08/10/2022	30.000	Cuba
2	Erietta	HCM	28/10/2022	46.000	Châu Phi
3	Hà Đông	Mỹ Thới	04/11/2022	4.050	Philippines
4	An Hải Kelsey	Mỹ Thới	05/11/2022	4.800	Philippines

5	BMS Cosmos	HCM	06/11/2022	7.000	Malaysia
6	Giang Hải 11	HCM	06/11/2022	5.600	Philippines
7	Giang Hải	HCM	07/11/2022	4.500	Philippines
8	Hải Hà 388	HCM	07/11/2022	3.800	Philippines
9	Hòa Bình 54	HCM	07/11/2022	4.800	Philippines
10	Minh Huy 19	HCM	07/11/2022	4.700	Philippines
11	Pacific Frieda	HCM	12/11/2022	30.000	Châu Phi
12	Tân An Honesty	HCM	15/11/2022	4.000	Philippines
13	Ijssed Confidence	HCM	16/11/2022	30.000	Cuba
14	Ocean Bright	HCM	17/11/2022	6.900	Philippines
15	TTC Hải Phong	HCM	17/11/2022	4.000	Philippines
16	MD Sun	HCM	18/11/2022	6.500	Philippines
17	Hòa Bình 09	HCM	20/11/2022	6.500	Philippines
18	Royal 88	HCM	20/11/2022	5.000	Philippines
19	Việt Hải Sun	Mỹ Thới	20/11/2022	6.800	Philippines
20	An Bình 18	HCM	21/11/2022	4.000	Philippines
21	Hải Bình 16	HCM	21/11/2022	4.000	Philippines
22	Hoàng Triều 69	HCM	21/11/2022	5.000	Philippines
23	Kiến Hưng	Mỹ Thới	21/11/2022	2.700	Malaysia
24	Oriental Sky	HCM	21/11/2022	5.000	Philippines
25	Việt Hải Star	HCM	21/11/2022	4.000	Philippines
26	Mekong Star	HCM	22/11/2022	3.000	Philippines
27	New Xa La	HCM	22/11/2022	4.000	Philippines
28	Quang Minh 5	HCM	22/11/2022	4.100	Philippines
29	Trường Lộc	HCM	23/11/2022	4.100	Philippines
30	Dolphin 15	HCM	24/11/2022	4.100	Philippines
31	Hải Hà 58	HCM	24/11/2022	3.800	Philippines
32	Hòa Bình 45	HCM	24/11/2022	4.000	Philippines
33	Nazmi C	HCM	24/11/2022	10.000	Châu Phi
34	Royal 18	HCM	24/11/2022	4.100	Philippines
35	Hải Âu Star	HCM	25/11/2022	4.000	Philippines
36	Brave Arsenal	HCM	26/11/2022	20.000	Thổ Nhĩ Kỳ
37	Giang Hải 09	HCM	28/11/2022	4.000	Philippines
38	Victoria 19	HCM	28/11/2022	4.500	Philippines
39	Hải Phương Ocean	Mỹ Thới	29/11/2022	4.000	Philippines
40	Oriental Star	HCM	29/11/2022	5.000	Philippines
Tổng				322.350	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:**1. Tiến độ sản xuất:**

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Từ ngày 01/11 đến 30/11/2022:

Vụ Thu Đông 2022 đã xuống giống thêm 3 ngàn ha, đã thu hoạch thêm 154 ngàn tấn.

Vụ Mùa 2022 đã xuống giống thêm 4 ngàn ha, thu hoạch được 7 ngàn ha.

Vụ Đông Xuân 2022-2023 xuống giống thêm 500 ngàn ha.

* Tính đến ngày 30/11/2022:

Vụ Thu Đông 2022 đã xuống giống được 645 ngàn ha/703 ngàn ha diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được 486 ngàn ha với năng suất 5,37 tấn/ha, đạt 2,609 triệu tấn lúa.

Vụ Mùa 2022 đã xuống giống được 170 ngàn ha, thu hoạch được 7 ngàn ha.

Vụ Đông Xuân 2022-2023 đã xuống giống được 702 ngàn ha/1,5 triệu ha diện tích kế hoạch.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T10/2022	So với T11/2021
Lúa Tươi Tai Ruộng					
Hạt dài	8.250	6.600	7.527	+1.420	+1.654
Lúa thường	8.050	6.500	7.305	+1.376	+1.959
Lúa Khô/ Ướt Tai Kho					
Hạt dài	6.950	6.250	6.570	-591	-357
Lúa thường	6.600	6.150	6.390	-488	-35
Gạo Nguyên Liệu					
Lứt loại 1	10.050	9.350	9.698	+441	+758
Lứt loại 2	9.650	9.200	9.413	+342	+1.167
Xát trắng loại 1	10.900	10.150	10.472	+641	+251
Xát trắng loại 2	10.300	9.850	10.109	+581	+989
Phu Phẩm					
Tấm ½	10.000	8.900	9.209	+341	+1.761
Tấm 2/3	8.950	8.350	8.693	+303	+1.422
Tấm ¾	8.750	8.300	8.533	+329	+1.417
Cám xát	8.800	8.250	8.506	+267	+1.029
Cám lau	8.800	8.250	8.518	+246	+1.040
Gạo TPXK Không Bao Tai Man					
Gạo trắng 5% tấm	10.600	10.050	10.355	+477	+853
Gạo trắng 10% tấm	10.500	10.250	10.319	+531	+877

Gạo trắng 15% tấm	10.400	9.850	10.092	+442	+806
Gạo trắng 20% tấm	10.300	9.800	9.981	+544	+790
Gạo trắng 25% tấm	10.200	8.850	9.802	+383	+760

C/ HOẠT ĐỘNG TRONG THÁNG:

Nhằm tôn vinh sản phẩm gạo Việt Nam và thúc đẩy việc quảng bá sản phẩm gạo Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế. Hiệp hội Lương thực Việt Nam cùng Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn và Báo Nông thôn ngày nay đồng đã tổ chức “**Cuộc thi gạo ngon Việt Nam lần III**” - năm 2022 vào lúc **8:00 – 12:00 ngày 04 tháng 11 năm 2022 (Thứ sáu)** tại Nhà khách Nguyễn Du Số 108 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

- Sản phẩm:** Gạo Thơm các loại và Nếp; Giống được chọn tạo tại Việt Nam.
- Đơn vị đồng tổ chức:** Cục Trồng trọt, Hiệp hội Lương thực Việt Nam và Báo Nông thôn ngày nay.
- Ban giám khảo:** Hiệp hội Lương thực Việt Nam; Hội đầu bếp Việt Nam; Trung tâm khảo nghiệm giống cây trồng miền Nam và Công ty CP Giám định & Khử trùng FCC.
- Ban tư vấn:** Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long; Trung tâm khảo nghiệm giống cây trồng miền Nam; Hiệp hội Thực phẩm Minh bạch và Công ty CP Giám định & Khử trùng FCC.
- Đơn vị truyền thông:** Báo Nông thôn ngày nay.
- Nhà tài trợ:** Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời; Ngân hàng TMCP Quân Đội; Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc; Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
- Đối tượng và điều kiện tham gia:** Theo quy chế/thể lệ cuộc thi do Ban Tổ chức thông qua.
- Kết quả:**
 - Gạo Thơm: Giải Nhất - gạo TBR39 (ThaiBinh Seed); Giải Nhì - gạo ST24 (DNNT Hồ Quang Trí); Giải Ba - gạo Lộc Trời 28 (Cty CP Tập đoàn Lộc Trời).
 - Gạo nếp, giải Nhất - nếp A Sào (ThaiBinh Seed); Giải Nhì - nếp OM38 (Viện Lúa đồng bằng Sông Cửu Long); Giải Ba - nếp TBR78 (ThaiBinh Seed).
